

Bản án số: 29/2019/KDTM- PT.

Ngày 18/04/2019.

“V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: ông Phạm Tuấn An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 18/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 112/2018/TLPT- KDTM ngày 17/12/2018 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM- ST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐXX- PT ngày 20/03/2019, giữa:

***Nguyên đơn:* Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật Y**

Trụ sở: ... lô ... TY, phường TH, quận CG, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Choi WG- Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Ngọc S, sinh năm 1984 (theo giấy ủy quyền số 2205.2017/HĐUQ ngày 12/10/2017) (ông S có mặt tại phiên tòa).

***Bị đơn:* Công ty TNHH KEC (Việt Nam) tên trước là Công ty TNHH Xây dựng SW(VN)**

Trụ sở: Tòa nhà V..., lô khu đô thị MTH, đường PH, quận NTL, TP Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Jang Soon B- Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trinh Đ, sinh năm 1983 (theo giấy ủy quyền ngày 16/02/2019) (ông Đ có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật Y(sau đây gọi là nguyên đơn) và Công ty TNHH xây dựng SW (VN sau đó được đổi tên thành Công ty TNHH KEC (VN (sau đây gọi là bị đơn) ký kết với nhau 6 Hợp đồng xây dựng, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền cụ thể theo từng hợp đồng như sau:

1. Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/251- 2014 ngày 27/11/2014 thi công xây mới nhà máy Myungjin Electronic Vina, tại KCN Diêm Thụy, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Tổng giá trị hợp đồng được ký kết theo hợp đồng 8.667.781.765 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Sau đó được hai bên điều chỉnh lại tổng giá trị hợp đồng là 8.657.000.000 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Bảo hành: giữ lại 5% tổng số tiền mỗi lần thanh toán và được duy trì hiệu lực (24) tháng, kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu công trình.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các hạng mục công trình theo thỏa thuận và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo tiến độ các lần thanh toán cho bị đơn với tổng số tiền là 6.962.750.000 đồng, chiếm 80,4% tổng giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn chỉ thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 6.617.625.000 đồng, chiếm 76,4% tổng giá trị hợp đồng, thiếu 345.125.000 đồng so với giá trị hóa đơn đã xuất.

Ngày 28/07/2015, nguyên đơn và đại diện có thẩm quyền của bị đơn (ông Mun Seong Jun) đã lập và ký Khối lượng hoàn thành 100% công việc (Final Work- Done Quaytity) và Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình theo Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/251- 2014 để bị đơn bàn giao công trình cho Chủ đầu tư đi vào sản xuất, kinh doanh.

Sau khi công trình đã được bàn giao, bị đơn đã không thiện chí và từ chối hợp tác trong việc ký Biên bản thanh lý Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/251- 2014 và từ chối nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại của hợp đồng (bao gồm cả giá trị bảo hành) là 2.039.375.000 đồng.

Lãi do chậm thanh toán phát sinh căn cứ theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm chậm trả là 9%/năm trên giá trị quyết toán công trình còn lại, tính từ ngày 28/08/2015 đến ngày 29/08/2018 là $1.606.525.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 1097/365 = 440.589.481 \text{ đồng}$.

Lãi chậm thanh toán phát sinh trên tổng giá trị bảo hành công trình 5%, tạm tính từ ngày hết hạn bảo hành là 28/08/2017 đến ngày 29/08/2018 là $432.850.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 366/365 = 39.605.775 \text{ đồng}$.

2. Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/018- 2015 ngày 22/01/2015 thi công xây dựng nhà trạm mới và các hạng mục phát sinh trong Nhà máy ITM Semiconductor Việt Nam, tại số 6 đường 11 Vsip Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với một số

thỏa thuận cơ bản là tổng giá trị hợp đồng 3.300.000.000 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT); Bảo hành: giữ lại 5% tổng giá trị quyết toán hợp đồng và được duy trì hiệu lực 12 tháng, kể từ ngày ký bàn giao công trình.

Thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán theo khối lượng thi công cho nguyên đơn số tiền, tương ứng với 70,5% giá trị hợp đồng và bằng 2.325.000.000 đồng.

Ngày 29/7/2015, căn cứ vào khối lượng hoàn thành công việc, giữa nguyên đơn và đại diện có thẩm quyền của bị đơn (ông Mun Seong Jun) đã lập và ký Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình. Nay bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc là tổng giá trị quyết toán và tiền bảo hành 975.000.000 đồng.

Nợ lãi do chậm thanh toán phát sinh trên giá trị quyết toán công trình còn lại, tính từ ngày 08/08/2015 đến ngày 29/08/2018 là $810.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 1117/360 = 226.192.500 \text{ đồng}$.

Lãi chậm thanh toán phát sinh trên tổng giá trị bảo hành công trình 5%, tính từ ngày hết hạn bảo hành từ ngày 29/07/2016 đến ngày 29/08/2018 là $165.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 761/360 = 31.391.250 \text{ đồng}$.

3. Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/032- 2015 ngày 05/01/2015, thi công hạng mục điện Nhà máy 2 của Công ty điện tử Dong Yang Hải Phòng, tại địa chỉ lô C5- 3 Khu công nghiệp Trảng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

Tổng giá trị hợp đồng là 2.970.000.000 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Bảo hành: giữ lại 5% mỗi lần thanh toán và được hoàn trả ngay khi hai bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao.

Thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán theo khối lượng thi công cho nguyên đơn số tiền, tương ứng với 83,9% giá trị hợp đồng và bằng 2.490.750.000 đồng.

Tháng 08/2015, hai bên đã lập và ký Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình. Tuy nhiên, bị đơn đã không thiện chí và từ chối hợp tác trong việc ký Biên bản thanh lý Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/032- 2015 và thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại của hợp đồng, bao gồm cả giá trị bảo hành.

Đến nay, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền theo Hợp đồng số tiền gốc là tổng giá trị quyết toán và bảo hành 479.250.000 đồng.

Lãi do chậm thanh toán phát sinh trên giá trị quyết toán công trình còn lại, tính từ ngày 23/07/2015 đến ngày 29/08/2018 là $330.750.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 1143/360 = 94.511.812 \text{ đồng}$.

Lãi chậm thanh toán phát sinh trên tổng giá trị bảo hành công trình 5%, tính từ ngày kết thúc thời hạn bảo hành 23/06/2016 đến ngày 29/08/2018 là $148.500.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 789/360 = 29.291.625 \text{ đồng}$.

4. Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/101- 2015 ngày 04/5/2015 thi công hạng mục điện cho Nhà máy Hanmi Flexible (giai đoạn 2), tại Lô C5-1, Khu CN Trảng Dũ, huyện An Dương, TP Hải Phòng. Tổng giá trị hợp đồng 2.057.000.000 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Bảo hành: giữ lại 5% giá trị hợp đồng và được hoàn trả sau 12 tháng, kể từ khi ký Biên bản nghiệm thu bàn giao.

Thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán tạm ứng và theo khối lượng thi công cho nguyên đơn số tiền tương ứng với 81,8% giá trị hợp đồng và bằng 1.683.000.000 đồng. Ngày 03/8/2015, căn cứ vào khối lượng hoàn thành công việc, giữa hai bên đã lập và ký Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình để bị đơn bàn giao cho Chủ đầu tư đi vào sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, bị đơn đã không thiện chí và từ chối hợp tác trong việc ký Biên bản thanh lý Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/101- 2015 và không thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại của Hợp đồng, bao gồm giá trị bảo hành. Đến nay, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc theo hợp đồng là 374.000.000 đồng.

Lãi do chậm thanh toán phát sinh trên giá trị quyết toán công trình còn lại từ ngày 03/08/2015 đến ngày 29/08/2018 là $271.150.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 1122/360 = 76.057.575 \text{ đồng}$.

Lãi chậm thanh toán phát sinh trên tổng giá trị bảo hành công trình 5%, tính từ ngày kết thúc thời hạn bảo hành 03/08/2016 đến ngày 29/08/2018 là $102.850.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 756/360 = 19.438.650 \text{ đồng}$.

5. Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/253- 2014 ngày 27/11/2014 thi công hạng mục điện xây mới Nhà máy Chung- Sol Coschem Việt Nam, tại lô CN 8-3-4.b KCN Điềm Thụy, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Tổng giá trị hợp đồng 2.662.000.000 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Bảo hành: giữ lại 5% mỗi lần thanh toán và được hoàn trả sau 24 tháng, kể từ khi ký Biên bản nghiệm thu bàn giao.

Thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán tạm ứng và theo khối lượng thi công cho nguyên đơn số tiền 2.413.950.000 đồng, tương ứng với 90,7% giá trị hợp đồng

Tháng 02/2015, căn cứ vào khối lượng hoàn thành công việc, giữa nguyên đơn và đại diện có thẩm quyền của bị đơn (ông Mun Seo Jun) đã lập và ký Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình để bị đơn bàn giao cho chủ đầu tư đi vào sản xuất, kinh doanh.

Tuy nhiên, bị đơn đã không thiện chí và từ chối hợp tác trong việc ký Biên bản thanh lý Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/253-2014 và không thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại của hợp đồng, bao gồm giá trị bảo hành.

Đến nay, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc theo Hợp đồng là 248.050.000 đồng.

Lãi do chậm thanh toán phát sinh trên giá trị quyết toán công trình còn lại, tính từ ngày 30/04/2015 đến ngày 29/08/2018 là $114.950.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 1217/360 = 34.973.537 \text{ đồng}$.

Lãi chậm thanh toán trên tổng giá trị bảo hành công trình 5%, tính từ ngày kết thúc thời hạn bảo hành 30/03/2017 đến ngày 29/08/2018 là $133.100.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 517/360 = 17.203.175 \text{ đồng}$.

6. Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/252- 2014 ngày 27/11/2014 thi công hạng mục điện nhà máy Shin Hwa Contech Vina, tại Lô CN 8- 3- 5, KCN Diêm Thụy, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Tổng giá trị hợp đồng 3.172.870.375 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Bảo hành: giữ lại 5% mỗi lần thanh toán và được hoàn trả sau (24) tháng, kể từ khi ký Biên bản nghiệm thu bàn giao.

Sau khi ký kết hợp đồng, nguyên đơn đã nghiêm túc thực hiện đầy đủ các hạng mục công trình theo thỏa thuận. Ngày 14/06/2015, đại diện nguyên đơn và đại diện có thẩm quyền của bị đơn (ông Mun Seong Jun và ông Yoon Jeang Nam) đã lập và ký Khối lượng hoàn thành 100% công việc và Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình theo Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/252- 2014, để bị đơn bàn giao cho chủ đầu tư đi vào sản xuất, kinh doanh.

Tuy nhiên, bị đơn mới chỉ thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 2.446.799.999 đồng tương đương với 77,1% giá trị hợp đồng. Sau đó, bị đơn đã không thiện chí và từ chối hợp tác trong việc ký Biên bản thanh lý Thỏa thuận Hợp đồng số SWC/252- 2014 và thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền bảo hành còn lại của hợp đồng là 726.070.376 đồng.

Lãi do chậm thanh toán phát sinh trên giá trị quyết toán công trình còn lại, tính từ ngày 14/07/2015 đến ngày 29/08/2018 là $567.426.857 \text{ đồng} \times 9\% \times 1142/360 = 162.000.367 \text{ đồng}$.

Lãi chậm thanh toán phát sinh trên tổng giá trị bảo hành công trình 5%, tính từ ngày kết thúc thời hạn bảo hành 14/06/2017 đến ngày 29/08/2018 là $158.643.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 441/360 = 17.490.390 \text{ đồng}$.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả số tiền gốc theo 06 Thỏa thuận hợp đồng nêu trên số tiền gốc là 4.841.745.376 đồng và tổng số tiền lãi là 1.188.216.262 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 6.029.961.638 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: bị đơn xác nhận giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký 06 Thỏa thuận hợp đồng nêu trên như đại diện của nguyên đơn trình bày. Bị đơn xác nhận tổng giá trị của 6 Hợp đồng và tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn đúng như nguyên đơn trình bày.

Sau khi ký hợp đồng có Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, có Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình nhưng tất cả các biên bản trên về phía bị đơn đều do một mình ông Mun ký nhưng một mình ông Mun không đủ tư cách ký quyết toán.

Bị đơn khẳng định có nợ nguyên đơn và sẽ có trách nhiệm thanh toán theo hợp đồng trọn gói đã được ký giữa hai bên sau khi nguyên đơn hoàn tất hồ sơ để bị đơn thực hiện được việc thanh toán. Đến nay bị đơn chưa có văn bản chính thức để cử người ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình. Để giải quyết dứt điểm việc này rất cần sự phối hợp tích cực từ nguyên đơn để hoàn tất hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ quyết toán. Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ và đúng quy định thì bị đơn mới có thể tiến hành thanh toán được. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như các căn cứ đòi nợ như nguyên đơn đưa ra.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM- ST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã quyết định:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện đòi tiền của nguyên đơn đối với bị đơn.
2. Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 4.841.745.376 đồng và tiền lãi là 1.188.216.262 đồng. Tổng gốc và lãi là 6.029.961.638 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm nêu trên, bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm nêu trên để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có kháng cáo trình bày: bị đơn đề nghị nguyên đơn hòa giải theo phương án mà bị đơn nêu ra tại phiên tòa hôm nay. Tuy nhiên, nguyên đơn không chấp nhận phương án hòa giải này thì bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ Bản án, cụ thể là:

Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 4.841.745.376 đồng của 06 Thỏa thuận hợp đồng là chưa chính xác vì còn một số hạng mục nguyên đơn hiện chưa thực hiện xong hợp đồng, chưa hoàn thiện hồ sơ thanh lý hợp đồng xây dựng. Ngoài ra, Bản án còn tuyên buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền lãi chậm thanh toán 1.188.216.262 đồng là chưa chính xác vì khi chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn thì chưa phát sinh khoản tiền lãi này.

Bản án sơ thẩm căn cứ vào Biên bản nghiệm thu khối lượng và bàn giao do ông Mun ký mà không được sự ủy quyền của bị đơn là không có giá trị pháp lý, nên không thể dùng các số liệu trong các Biên bản này làm cơ sở để tính số tiền mà bị đơn còn nợ. Ngoài ra, các Biên bản này không ghi rõ ngày ký nên không có cơ sở pháp lý để các bên công nhận và thi hành. Việc ông Mun có lập vi bằng và lập lời khai trước công chứng viên về ngày tháng ký các Biên bản nghiệm thu khối lượng và bàn giao là thiếu cơ sở pháp lý, vì ông Mun hiện nay không còn làm việc cho bị đơn nữa.

Bản án sơ thẩm áp dụng Luật xây dựng năm 2014 đối với cả 06 Thỏa thuận hợp đồng xây dựng đang có tranh chấp là chưa chính xác, vì có 03 Thỏa thuận hợp

đồng được ký kết vào thời điểm Luật xây dựng năm 2003 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đang có hiệu lực pháp luật.

Bản án sơ thẩm lập luận là cả 06 công trình đều đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng và bị đơn không có ý kiến thắc mắc, phản đối hoặc yêu cầu gì đối với nguyên đơn được coi như nguyên đơn đã hoàn thành xong các công việc theo Thỏa thuận hợp đồng là ý kiến chủ quan, chưa chính xác.

Từ những lập luận trên, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải hoàn thiện hồ sơ thanh lý hợp đồng khi đó bị đơn mới thanh toán số tiền mà bị đơn còn nợ, trong đó nguyên đơn phải chứng minh là đã thực hiện xong các công việc của mình theo hợp đồng. Ngoài ra, bị đơn còn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 100.000.000 đồng là phí Luật sư mà bị đơn đã bỏ ra.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn không đồng ý với phương án hòa giải mà bị đơn nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 4.841.745.376 đồng và tiền lãi là 1.188.216.262 đồng. Tổng gốc và lãi là 6.029.961.638 đồng do các yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có căn cứ, tại cấp phúc thẩm bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới so với các tài liệu chứng cứ các bên đã xuất trình tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn: bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa hoàn thành các công việc theo hợp đồng nhưng hiện nay các công trình này đều đã hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào hoạt động. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn không có thắc mắc hay khiếu nại gì về vấn đề này. Bị đơn cho rằng ngoài nguyên đơn thi công công trình, bị đơn còn thuê nhiều nhà thầu khác cùng làm, có những hạng mục công trình đang phải tiếp tục sửa chữa nhưng không xuất trình được bất cứ tài liệu nào chứng minh cho vấn đề này.

Bị đơn cho rằng giữa hai bên chưa tiến hành ký biên bản nghiệm thu công trình nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán, bản thân ông Mun là kỹ sư của bị đơn tuy có

ký vào Biên bản nghiệm thu nhưng không có ủy quyền nên không có hiệu lực thi hành với các bên. Lập luận của bị đơn như vậy là chưa chính xác vì hợp đồng xây dựng hai bên đã ký kết là hợp đồng trọn gói, nguyên đơn đã xây dựng xong và hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu và đưa vào sử dụng, như vậy bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán tiền cho nguyên đơn theo đúng hợp đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với khoản tiền chậm trả theo mức lãi suất 9%/năm là thấp hơn so với mức lãi quy định tại Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 và Điều 42 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, cần rút kinh nghiệm Tòa án sơ thẩm về việc áp dụng Luật xây dựng cho chính xác.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Nguyên đơn và bị đơn ký kết với nhau 06 Thỏa thuận hợp đồng để thi công hạng mục điện của các nhà máy. Về thời điểm ký kết hợp đồng, nội dung hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng như Bản án sơ thẩm đã nêu và nhận định, các bên không có tranh chấp gì về các nội dung này.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, hai bên thừa nhận đã ký với nhau 06 Thỏa thuận hợp đồng với tổng giá trị là 22.818.870.375 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 17.977.124.999 đồng. Bị đơn đã vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu theo giá trị hợp đồng số tiền gốc là 4.841.745.376 đồng, căn cứ để nguyên đơn yêu cầu thanh toán là Biên bản xác định khối lượng công việc hoàn thành và Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình được ký giữa đại diện của nguyên đơn và ông Mun.

Tại cấp sơ thẩm cũng như tại Tòa án cấp phúc thẩm bị đơn thừa nhận các công trình đã đi vào hoạt động và chưa thanh toán hết giá trị công trình cho nguyên đơn nhưng không thừa nhận các tài liệu mà nguyên đơn xuất trình xác định hoàn thành 100% vì bị đơn cho rằng ông Mun không có đủ thẩm quyền để ký biên bản nghiệm thu công trình.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc theo 06 Thỏa thuận hợp đồng nêu trên là 4.841.745.376 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy các Thỏa thuận hợp đồng được ký giữa hai bên là loại hợp đồng trọn gói. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại Tòa án cấp phúc thẩm bị đơn đã thừa nhận các công trình trên đã được bàn giao cho chủ đầu tư và đi vào hoạt động, không có bất cứ một khiếu nại hay thắc mắc gì trong thời gian bảo hành. Ngoài ra, bị đơn cho rằng quá trình nguyên đơn thi công các công trình có những hạng mục chưa thi công xong, bị đơn phải trực tiếp làm hoặc thuê đơn vị khác cùng làm, có những hạng mục đang tiếp tục phải sửa chữa nhưng phía bị đơn không xuất trình được bất cứ tài liệu nào chứng minh cho vấn đề này.

Việc bị đơn cho rằng ông Mun không đủ thẩm quyền ký Biên bản nghiệm thu công trình, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, trong quá trình thực hiện các Thỏa thuận hợp đồng, bị đơn do ông Mun thực hiện trách nhiệm quản lý chung các dự án, có đủ thẩm quyền để đưa ra các quyết định thay mặt bị đơn nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành với nguyên đơn.

Theo Vi bằng lập ngày 24/04/2018 và Đơn trình bày đề ngày 05/4/2019 được lập bởi Công chứng viên Văn phòng công chứng Bình Minh và người phiên dịch Tạ Thị Hương, ông Mun đã khẳng định là ông giữ chức vụ quản lý chung thực hiện các dự án từ tháng 10/2011 đến hết tháng 4/2017. Ông được bị đơn giao là người đại diện có thẩm quyền và là đầu mối để thực hiện việc nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và bàn giao sử dụng.

Ngoài 06 Thỏa thuận hợp đồng mà các bên đang tranh chấp nêu trên, ông Mun là người trực tiếp và duy nhất ký khối lượng hoàn thành và nghiệm thu, bàn giao sử dụng các dự án khác, như thi công hạng mục điện cho Nhà máy ITM Semiconductor Việt Nam- Bắc Ninh; Thi công hạng mục cung cấp và lắp đặt đèn, ổ cắm và đi dây cho Nhà máy Dreamtech- giai đoạn. Tất cả các dự án này đều do một mình ông Mun ký khối lượng hoàn thành và nghiệm thu bàn giao, đã được đại diện theo pháp luật của bị đơn ký biên bản thanh lý và thanh toán tiền cho nguyên đơn.

Việc bị đơn bác bỏ giá trị pháp lý của các Biên bản khối lượng hoàn thành và nghiệm thu, bàn giao của 06 dự án theo các Thỏa thuận hợp đồng đang tranh chấp mà ông Mun đã ký nêu trên với lý do không có ủy quyền bằng văn bản là không có cơ sở bởi thực tế một mình ông Mun là người đã ký khối lượng hoàn thành và biên bản nghiệm thu, bàn giao của các dự án khác được ký kết và triển khai đồng thời với các hợp đồng tranh chấp như đã nêu trên với nguyên đơn. Các dự án được ông Mun ký khối lượng hoàn thành và nghiệm thu bàn giao này đã được thanh lý.

Để có cơ sở cho việc thanh toán theo giai đoạn triển khai các Thỏa thuận hợp đồng, ông Mun là người trực tiếp phê duyệt khối lượng hoàn thành các giai đoạn để làm cơ sở cho việc bị đơn thanh toán theo giai đoạn của hợp đồng cho nguyên đơn. Trước khi xảy ra tranh chấp, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn đến hơn 70%/mỗi hợp đồng; bị đơn đã chấp nhận nghĩa vụ thanh toán theo giai đoạn của các Thỏa thuận

hợp đồng và không có ý kiến phản đối, thắc mắc về việc này đồng nghĩa với việc bị đơn đã thừa nhận vai trò đại diện của ông Mun. Do đó, căn cứ theo khoản 2 Mục I Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng thẩm phán- Tòa án nhân dân tối cao thì các Biên bản về khối lượng hoàn thành và nghiệm thu, bàn giao dự án do ông Mun ký là hợp pháp và có giá trị bắt buộc thi hành với các bên.

Như vậy, theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bên đương sự Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc 4.841.745.376 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp thỏa thuận của các bên trong các Thỏa thuận hợp đồng các bên đã ký kết và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử thấy cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung này.

Xét về yêu cầu thanh toán tiền lãi: nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 9%/ năm. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tính lãi này của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Trong hợp đồng không có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi do chậm thanh toán nhưng theo quy định tại Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ- CP ngày 22/4/2015 và Điều 42 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì nguyên đơn có quyền tính lãi theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn là 9%/năm là thấp hơn lãi suất nợ quá hạn là có lợi cho bị đơn, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn đúng quy định nên Hội đồng xét xử cần giữ nguyên về nội dung này. Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng tiền lãi của 6 Thỏa thuận hợp đồng trên tính đến ngày 29/8/2018 là 1.188.216.262 đồng. Như vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi là 6.029.961.638 đồng.

Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm đã nhận định và áp dụng Điều 306 Luật Thương mại để làm căn cứ nhận định về lãi suất là chưa phù hợp vì đây là tranh chấp hợp đồng xây dựng nên cần nhận định và phân tích dựa trên các quy định của pháp luật tranh chấp là Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật liên quan. Ngoài ra, trong 06 Thỏa thuận hợp đồng xây dựng có 03 hợp đồng được ký kết khi Luật xây dựng năm 2003 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đang có hiệu lực pháp luật, nhưng Tòa án sơ thẩm chỉ áp dụng Luật xây dựng năm 2014 là chưa chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về các nội dung này.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm về điều luật áp dụng.

Về án phí: do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 293, 294 và 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Luật xây dựng năm 2014;
- Luật xây dựng năm 2003 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH KEC (VN).
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật Y đối với Công ty TNHH KEC (VN) về việc tranh chấp Hợp đồng xây dựng.

3. Buộc Công ty TNHH KEC (VN) phải thanh toán cho Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật Y số tiền:

- Nợ gốc 4.841.745.376 (bốn tỷ tám trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm bảy sáu) đồng;

- Nợ lãi 1.188.216.262 (một tỷ một trăm tám mươi tám triệu hai trăm mười sáu nghìn hai trăm sáu hai) đồng.

Tổng cộng 6.029.961.638 (sáu tỷ không trăm hai mươi chín triệu chín trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm ba mươi tám) đồng.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty TNHH KEC (VN) phải chịu 114.029.000 (một trăm mười bốn triệu không trăm hai mươi chín nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật Y 56.420.872 (năm mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn tám trăm bảy mươi hai) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007509 ngày 29/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

- Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH KAS E&C (Việt Nam) phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí phúc thẩm, xác nhận Công ty TNHH KEC (VN) đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí phúc thẩm tại Biên lai số 8058 ngày 20/9/2018 tại chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Nam Từ Liêm;
- Chi cục THADS Q. Nam Từ Liêm;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành